

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam h: Đồng Việt Nam · Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã Thuyết<br>số minh | Quý báo cáo      |                 | Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo |                 |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                        |                      | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                          | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01 VI. 16            | 159,206,682,658  | 202,217,762,660 | 463,157,151,799                  | 540,724,702,547 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02                   | 3,240,000        |                 | 3,240,000                        | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 10                   | 159,203,442,658  | 202,217,762,660 | 463,153,911,799                  | 540,724,702,547 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11 VI. 17            | 123,415,993,975  | 158,051,775,561 | 349,927,258,843                  | 398,219,455,817 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)     | 20                   | 35,787,448,683   | 44,165,987,099  | 113,226,652,956                  | 142,505,246,730 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21 VI.18             | 7,039,757,198    | 1,780,681,646   | 17,363,501,734                   | 6,222,324,084   |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22 VI.19             | 5,908,772,555    | 8,525,245,784   | 37,470,981,040                   | 37,974,827,718  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24                   | 1,972,413,423    | 3,593,873,199   | 10,106,933,343                   | 9,705,746,178   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25                   | 11,920,350,437   | 10,772,157,022  | 39,100,504,854                   | 31,470,525,254  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30                   | 23,025,669,466   | 23,055,392,740  | 43,911,735,453                   | 69,576,471,664  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31                   | 1,923,265,506    | 375,920,382     | 4,228,550,724                    | 644,924,026     |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32                   | 2,430,050,001    | 125,869,086     | 3,003,962,681                    | 145,763,687     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                      | 40                   | (506,784,495)    | 250,051,296     | 1,224,588,043                    | 499,160,339     |
| 14.<br>Phản lợi nhuận hoặc lỗ trong liên kết, liên doanh               | 33                   | (13,099,769,046) | 1,256,777,476   | (11,090,531,490)                 | 3,323,704,481   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                | 50                   | 9,419,115,925    | 24,562,221,512  | 34,045,792,006                   | 73,399,336,484  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51 V.20              | 5,023,383,872    | 6,079,150,173   | 7,636,673,635                    | 17,597,804,909  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52                   | -                | -               | -                                | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)    | 60                   | 4,395,732,054    | 18,483,071,339  | 26,409,118,372                   | 55,801,531,575  |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                                           |                      | (14,188,467)     | (45,222,979)    | (118,858,349)                    | 29,662,507      |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              |                      | 4,409,920,521    | 18,528,294,318  | 26,527,976,721                   | 55,771,869,068  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70 V.21              | 218              | 1,178           | 1,335                            | 3,775           |

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN

Tp. HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2011



Tổng Giám đốc

Ts. TRẦN BẢO TOÀN